

UNIT 1: HOME

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	apartment	(n)	/ə'pɑ:rt mənt/	Chung cư
2	balcony	(n)	/'bælkəni/	Ban công
3	basement	(n)	/'beismənt/	Tầng hầm
4	garage	(n)	/gə'reɪʒ/	Nhà để xe, ga-ra
5	gym	(n)	/dʒɪm/	Phòng tập thể dục
6	yard	(n)	/jɑ:rd/	Cái sân

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
7	bed	(n)	/bed/	Cái giường
8	clean	(v)	/kli:n/	Dọn dẹp, rửa
9	dinner	(n)	/'dɪnər/	Bữa tối
10	dish	(n)	/dɪʃ/	Cái đĩa
11	kitchen	(n)	/'kɪtʃən/	Nhà bếp
12	laundry	(n)	/'ləʊndri/	Việc giặt là (ủi)
13	shopping	(n)	/'ʃɒpɪŋ/	Việc mua sắm

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
14	center	(n)	/'sentər/	Trung tâm
15	city	(v)	/'sɪti/	Thành phố
16	east	(n)	/i:st/	Phía đông
17	north	(n)	/nɔ:rθ/	Phía bắc
18	south	(n)	/sauθ/	Phía nam
19	town	(n)	/taʊn/	Thị trấn, thị xã
20	village	(n)	/'vɪlɪdʒ/	Ngôi làng
21	west	(n)	/west/	Phía tây

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
22	attention	(n)	/ə'tenʃən/	Sự chú ý
23	delta	(n)	/'delta/	Đồng bằng
24	region	(n)	/'ri:ʒən/	Vùng
25	temperature	(n)	/'temprətʃər/	Nhiệt độ
26	museum	(n)	/'mju:zi:əm/	Viện bảo tàng
27	college	(n)	/'kɒlɪdʒ/	Cao đẳng/ Đại học
28	restaurant	(n)	/'restərɒnt/	Nhà hàng
29	possession	(n)	/pə'zefən/	Sự sở hữu
30	transportation	(n)	/'træns'pɔ:teɪʃən/	Sự vận tải

B. GRAMMAR (NGŨ PHÁP)

1. Thì hiện tại đơn (The simple present)

1. Cấu tạo

+ Câu khẳng định

ST	Động từ to be	Động từ thường
Công thức	S + am/ is/ are + N/ Adj - I + am - He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + is - You/ We/ They/ Danh từ số nhiều + are	S + V(s/es) - I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + V(nguyên thể) - He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + V(s/es)
Ví dụ	- He is a lawyer. (Ông ấy là một luật sư) - The watch is expensive. (Chiếc đồng hồ rất đắt tiền) - They are students. (Họ là sinh viên)	- I often go to school by bus (Tôi thỉnh thoảng đến trường bằng xe buýt) - He usually gets up early. (Anh ấy thường xuyên dậy sớm) - She does homework every evening. (Cô ấy làm bài về nhà mỗi tối) - The Sun sets in the West. (Mặt trời lặn ở hướng Tây)

- Với các từ có tận cùng là "o", "ch", "sh", "x", "s" thì khi dùng với ngôi số ít, thêm đuôi "es". (go – goes; do – does; watch – watch**es**; fix – fix**es**, miss – miss**es**, wash – wash**es**)

- Với các từ có tận cùng là "y" thì khi dùng với ngôi số ít, bỏ "y" và thêm đuôi "ies" (copy – copy**ies**; study – stud**ies**)

- Với các từ còn lại, thêm đuôi "s". (see – see**s**; play – play**s**,...)

- Câu phủ định

	Động từ "to be"	Động từ chỉ hành động
Công thức	S + am/are/is + not + N/ Adj	S + do/ does + not + V(nguyên thể) (Trong đó: "do", "does" là các trợ động từ.)
Chú ý (Viết tắt)	is not = isn't are not = aren't	do not = don't does not = doesn't
Ví dụ	- I am not a teacher. (Tôi không phải là một giáo viên.) - He is not (isn't) a lawyer. (Ông ấy không phải là một luật sư) - The watch is not (isn't) expensive. (Chiếc đồng hồ không đắt tiền) - They are not (aren't) students. (Họ không phải là sinh viên)	- I do not (don't) often go to school by bus (Tôi không thường xuyên đến trường bằng xe buýt) - He does not (doesn't) usually get up early. (Anh ấy không thường xuyên dậy sớm) - She does not (doesn't) do homework every evening. (Cô ấy không làm bài về nhà mỗi tối) - The Sun does not (doesn't) set in the South. (Mặt trời không lặn ở hướng Nam)

- Đối với câu phủ định, phần động từ thường, các bạn rất hay mắc phải lỗi thêm "s" hoặc "es" đằng sau động từ. Các bạn chú ý:

Chủ ngữ + don't/ doesn't + V (nguyên thể - không chia)

Ví dụ:

- Câu sai: She ~~doesn't~~ likes chocolate. (Sai vì đã có "doesn't" mà động từ "like" vẫn có đuôi "s")

→ Câu đúng: She ~~doesn't~~ like chocolate.

? Câu nghi vấn

a. Câu nghi vấn sử dụng trợ động từ (Câu hỏi Yes/ No)

	Động từ to "be"	Động từ chỉ hành động
Công thức	Q: Am/ Are/ Is (not) + S + N/Adj? A: - Yes, S + am/ are/ is. - No, S + am not/ aren't/ isn't.	Q: Do/ Does (not) + S + V (nguyên thể)? A: - Yes, S + do/ does. - No, S + don't/ doesn't.
Ví dụ	Q: <i>Are you a engineer?</i> (Bạn có phải là kỹ sư không?) A: Yes, <u>I am</u> . (Đúng vậy) No, <u>I am not</u> . (Không phải)	Q: <i>Does she go to work by taxi?</i> (Cô ấy đi làm bằng taxi phải không?) A: Yes, <u>she does</u> . (Có) No, <u>she doesn't</u> . (Không)

b. Câu nghi vấn sử dụng từ hỏi bắt đầu bằng Wh-

	Động từ to "be"	Động từ chỉ hành động
Công thức	Wh- + am/ are/ is (not) + S + N/Adj?	Wh- + do/ does (not) + S + V (nguyên thể)...?
Ví dụ	- <i>Where are you from?</i> (Bạn đến từ đâu?) - <i>Who are they?</i> (Họ là ai?)	- <i>Where do you come from?</i> (Bạn đến từ đâu?) - <i>What do you do?</i> (Bạn làm nghề gì?)

2. Cách dùng

- Thì hiện tại đơn được sử dụng để:
- + Nói về một thói quen lặp đi lặp lại hàng ngày: *I always get up at 6.am*
- + Nói về sự thật, chân lý hiển nhiên: *The sun sets in the west*
- + Nói về khả năng của ai đó: *She plays basketball very well*